

MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, NGHIÊN CỨU VỀ NGUỒN TÀI NGUYÊN CÂY THUỐC Ở VƯỜN QUỐC GIA XUÂN SƠN, TỈNH PHÚ THỌ

NGUYỄN ANH TUẤN, TRẦN MINH HỘI

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

TRẦN VĂN ON

Trường đại học Dược Hà Nội

Vườn quốc gia (VQG) Xuân Sơn là một trong những khu rừng tốt và giàu có nhất ở Việt Nam hiện nay. Theo kết quả điều tra bước đầu của Viện Điều tra quy hoạch rừng, Trường đại học Lâm nghiệp, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật và Trường đại học Sư phạm Hà Nội thì VQG Xuân Sơn có giá trị cao về đa dạng sinh học, trong đó có nhiều loài động, thực vật quý hiếm đang bị đe dọa ở mức quốc gia và toàn cầu.

Việc nghiên cứu hiện trạng của nguồn tài nguyên cây thuốc có vị trí rất quan trọng trong nguồn tài nguyên sinh vật ở VQG Xuân Sơn. Đây là những tư liệu góp phần làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng chiến lược quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững tính đa dạng sinh học ở VQG trong tương lai.

Công trình này nhằm hệ thống, tìm hiểu giá trị sử dụng, xác định nguồn gien quý hiếm trong nguồn tài nguyên cây thuốc ở VQG Xuân Sơn,

đồng thời bước đầu đề xuất một số giải pháp phát triển cho cộng đồng dân cư địa phương trong vùng đệm của VQG.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu là toàn bộ nguồn tài nguyên cây thuốc ở VQG Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã kế thừa, tập hợp và hệ thống các mẫu vật, các thông tin về cây thuốc ở VQG Xuân Sơn [8, 9, 20], đồng thời tiến hành điều tra những kinh nghiệm của các ông lang, bà mẹ và thu mẫu tiêu bản tại thực địa; xác định tên khoa học; phân tích, đánh giá các giá trị sử dụng; xác định nguồn gien quý hiếm.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần cây thuốc ở VQG Xuân Sơn

Bảng 1

Thành phần cây thuốc ở VQG Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ

| STT | Ngành | Họ | | Chi | | Loài | |
|----------------|-------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % |
| 1 | Psilotophyta - Quyết lá thông | 1 | 0,72 | 1 | 0,34 | 1 | 0,15 |
| 2 | Lycopodiophyta - Thông đất | 2 | 1,44 | 3 | 1,00 | 3 | 0,45 |
| 3 | Equisetophyta - Mộc tặc | 1 | 0,72 | 1 | 0,34 | 1 | 0,15 |
| 4 | Polypodiophyta - Dương xỉ | 11 | 7,92 | 17 | 5,70 | 24 | 3,61 |
| 5 | Pinophyta - Thông | 1 | 0,72 | 1 | 0,34 | 1 | 0,15 |
| 6 | Magnoliophyta - Mộc lan | 123 | 88,48 | 275 | 92,28 | 635 | 95,49 |
| Tổng số | | 139 | 100 | 298 | 100 | 665 | 100 |

Theo kết quả điều tra từ năm 2003 đến năm 2005 của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, hệ thực vật bậc cao có mạch tại VQG Xuân Sơn

hiện đã biết có 1.217 loài, thuộc 680 chi và 180 họ [9]. Trong số đó, chúng tôi đã thống kê được nguồn tài nguyên cây thuốc có 665 loài (chiếm

54,6% tổng số loài của khu hệ), thuộc 139 họ, 6 ngành thực vật bậc cao có mạch (bảng 1).

Bảng 1 cho thấy các loài cây thuốc chủ yếu thuộc về ngành Mộc lan (Magnoliophyta), chiếm tới 95,49% tổng số loài; 92,28% chi; 88,48% họ. Tiếp đến là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta): 3,61% loài; 5,70% chi; 7,91% họ. Các ngành còn lại chỉ gồm 1-3 loài là cây thuốc và có tỷ lệ thấp nhất.

Trong 139 họ thực vật bậc cao có mạch ở VQG Xuân Sơn, thì 10 họ có nhiều loài cây được sử dụng làm thuốc nhất, đó là các họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) - 45 loài, Cúc (Asteraceae) - 30, Đậu (Fabaceae) - 29, Cà phê (Rubiaceae) - 27, Dâu tằm (Moraceae) - 18, Cỏ roi ngựa (Verbenaceae) - 17, Tiết dề (Menispermaceae) - 15, Đơn nem

(Myrsinaceae) - 14, Gừng (Zingiberaceae) - 14 và Nhân sâm (Araliaceae) - 13.

Trong số 298 chi, có 12 chi có số loài được sử dụng làm thuốc nhiều nhất là các chi: *Ficus* (11 loài), *Ardisia* (9), *Polygonum* (7), *Alpinia* (6), *Limnophila* (6), *Stephania* (6), *Hedyotis* (5), *Mallotus* (5), *Desmodium* (5), *Piper* (5), *Solanum* (5) và *Psychotria* (5).

So với số liệu điều tra từ năm 1961 đến năm 2004 về thành phần nguồn tài nguyên cây thuốc trên phạm vi toàn quốc của Viện Dược liệu [10, 16] (gồm 3.870 loài thuộc 274 họ của 6 ngành thực vật bậc cao có mạch), ta thấy nguồn tài nguyên cây thuốc ở VQG Xuân Sơn có tiềm năng rất lớn, chiếm 17,18% tổng số loài; 50,73% tổng số họ (bảng 2).

Bảng 2

So sánh thành phần cây thuốc ở VQG Xuân Sơn với thành phần cây thuốc trên toàn quốc

| STT | Ngành | VQG Xuân Sơn | | Việt Nam | |
|----------------|-------------------------------|---------------------|---------------------|------------|--------------|
| | | Họ | Loài | Họ | Loài |
| 1 | Psilotophyta - Quyết lá thông | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 2 | Lycopodiophyta - Thông đất | 2 | 3 | 4 | 25 |
| 3 | Equisetophyta - Mộc tặc | 1 | 1 | 1 | 3 |
| 4 | Polypodiophyta - Dương xỉ | 11 | 24 | 26 | 128 |
| 5 | Pinophyta - Thông | 1 | 1 | 11 | 38 |
| 6 | Magnoliophyta - Mộc lan | 123 | 635 | 231 | 3.675 |
| Tổng số | | 139 (50,73%) | 665 (17,18%) | 274 | 3.870 |

2. Dạng sống của các loài cây thuốc ở VQG Xuân Sơn

Hệ thực vật bậc cao có mạch ở VQG Xuân Sơn có dạng sống khá phong phú, còn các loài cây thuốc thì chủ yếu là những cây thảo, cây leo, cây bụi... Điều đặc biệt là cộng đồng người Dao và Mường ở khu vực này thường chủ yếu sử

dụng các loài cây làm thuốc thuộc dạng cây thân leo là phổ biến nhất. Qua các đợt khảo sát, chúng tôi đã thống kê được 6 dạng sống phổ biến của các loài cây thuốc ở VQG Xuân Sơn: cây gỗ nhỏ (chiếm 17,45%), cây bụi (22,26%), cây leo (25,86%), cây cỏ (31,88%), cây bì sinh (1,8%) và cây ký sinh (0,75%) (bảng 3).

Bảng 3

Dạng sống của các loài cây thuốc ở VQG Xuân Sơn

| STT | Dạng sống | Số loài | Tỷ lệ % |
|----------------|-------------|------------|------------|
| 1 | Cây gỗ nhỏ | 116 | 17,45 |
| 2 | Cây bụi | 148 | 22,26 |
| 3 | Cây leo | 172 | 25,86 |
| 4 | Cây cỏ | 212 | 31,88 |
| 5 | Cây bì sinh | 12 | 1,80 |
| 6 | Cây ký sinh | 5 | 0,75 |
| Tổng số | | 665 | 100 |

3. Phân bố của các loài cây thuốc ở VQG Xuân Sơn

Các loài cây thuốc ở VQG Xuân Sơn và vùng đệm phân bố trong các loại hình rừng nguyên sinh bị tác động, rừng thứ sinh, thảm

cây bụi, ven suối, khe và thung lũng ẩm, bãi hoang, dưới nước (suối, ao hồ...), bờ ruộng, ven đường, vườn.... Các cây thuốc phân bố chủ yếu ở trạng thái tự nhiên, chỉ có 56 loài (chiếm 8,42%) là cây trồng trong vườn với mục tiêu làm thuốc hay cây làm cảnh (bảng 4).

Bảng 4

Phân bố của các loài cây thuốc ở VQG Xuân Sơn

| STT | Nơi phân bố | Số loài | Tỷ lệ % |
|-----|--------------------------------|---------|---------|
| 1 | Rừng thứ sinh | 368 | 55,34 |
| 2 | Rừng nguyên sinh bị tác động | 210 | 31,58 |
| 3 | Rừng cây bụi | 182 | 27,36 |
| 4 | Ven suối, khe, thung lũng ẩm | 130 | 19,55 |
| 5 | Nước (suối, ao hồ...) | 15 | 2,25 |
| 6 | Bãi hoang, bờ ruộng, ven đường | 93 | 13,98 |
| 7 | Vườn | 56 | 8,42 |

Trong số các loài cây thuốc mọc ở trạng thái tự nhiên, các loài phân bố ở các loại rừng nguyên sinh bị tác động, thuộc khu vực được bảo vệ nghiêm ngặt của VQG Xuân Sơn chiếm tỷ lệ khá cao (210 loài, chiếm 31,58% số loài cây thuốc được xác định).

4. Các giá trị của nguồn tài nguyên cây thuốc ở VQG Xuân Sơn

a. Giá trị sử dụng

Nguồn tài nguyên cây thuốc ở VQG Xuân Sơn đã và đang đóng góp vào công tác chăm sóc sức khỏe và chữa bệnh của các cộng đồng trong khu vực. Có rất nhiều ông lang, bà mẹ đang

hành nghề bốc thuốc chữa trị cho dân. Với kinh nghiệm từ các đời xưa truyền lại, họ đã sử dụng các cây thuốc để chữa trị rất hiệu quả các bệnh khác nhau. Theo danh mục phân loại bệnh học của lương y Vũ Quốc Trung [14], được phân chia thành 7 nhóm bệnh, trong đó có 65 bệnh có thể chữa bằng cây thuốc ở VQG Xuân Sơn. Đặc biệt, 15 bệnh có nhiều cây thuốc chữa nhất là: sốt, sốt rét, cảm cúm; đau bụng, tiêu chảy; ho, hen; thần kinh suy nhược; tê thấp đau nhức; vôi hóa cột sống; mụn nhọt, mẩn ngứa; bệnh hậu sản; sỏi mật; răng, miệng, cam tẩu mã; giảm co thắt (đau bụng khan); thuốc kháng sinh và các vị thuốc dùng để bồi bổ cơ thể (bảng 5).

Bảng 5

Danh mục các bệnh, chứng có thể chữa trị bằng cây thuốc ở VQG Xuân Sơn (xếp theo thứ tự bệnh/chứng)

| STT | Tên bệnh/chứng | Số loài | Tỷ lệ (%) |
|----------|----------------------------|---------|-----------|
| I | BỆNH NỘI KHOA | | |
| | <i>Bệnh thời khí</i> | | |
| 1 | - Sốt, sốt rét, cảm cúm | 85 | 12,78 |
| | <i>Bệnh dịch</i> | | |
| 2 | - Bạch hầu, ho gà, uốn ván | 5 | 0,75 |
| | <i>Bệnh về tim mạch</i> | | |
| 3 | - Huyết áp | 3 | 0,45 |
| 4 | - Bệnh tim | 2 | 0,30 |
| | <i>Bệnh về gan, mật</i> | | |
| 5 | - Hoàng đản (sỏi mật) | 19 | 2,86 |
| 6 | - Sỏi thận, sỏi mật | 14 | 2,10 |
| | <i>Bệnh về tiêu hóa</i> | | |
| 7 | - Nôn ợ | 3 | 0,45 |

| | | | |
|------------|---|----|------|
| 8 | - Rối loạn tiêu hóa | 8 | 1,20 |
| 9 | - Đau bụng, tiêu chảy | 44 | 6,62 |
| 10 | - Táo bón | 6 | 0,90 |
| | <i>Bệnh về hô hấp</i> | | |
| 11 | - Ho, hen | 53 | 7,96 |
| | <i>Bệnh về thận</i> | | |
| 12 | - Bệnh thận | 15 | 2,25 |
| | <i>Bệnh về thần kinh</i> | | |
| 13 | - Tai biến mạch máu não | 11 | 1,65 |
| 14 | - An thần, mất ngủ | 26 | 3,91 |
| 15 | - Thần kinh suy nhược | 28 | 4,21 |
| 16 | - Bán thân bất toại | 14 | 2,10 |
| | <i>Bệnh về đau đầu, chóng mặt</i> | | |
| 17 | - Đau đầu | 20 | 3,01 |
| 18 | - Thiên đầu thống | 21 | 3,16 |
| | <i>Bệnh về tiết niệu</i> | | |
| 19 | - Tiểu đường | 1 | 0,15 |
| 20 | - Đái tháo | 1 | 0,15 |
| 21 | - Lợi tiểu | 17 | 2,56 |
| | <i>Bệnh về phong tê thấp</i> | | |
| 22 | - Tê thấp đau nhức | 47 | 7,07 |
| 23 | - Tê liệt | 3 | 0,45 |
| 24 | - Vôi hóa cột sống | 30 | 4,51 |
| 25 | - Thấp khớp | 16 | 2,41 |
| II | BỆNH NGOẠI KHOA | | |
| | <i>Bệnh về dinh nhọt, viêm sưng</i> | | |
| 26 | - Mụn nhọt, mẩn ngứa | 63 | 9,47 |
| | <i>Bệnh về u bướu, ung thư</i> | | |
| 27 | - Ung thư, U | 16 | 2,4 |
| | <i>Bệnh về hậu môn</i> | | |
| 28 | - Trĩ, rò hậu môn | 9 | 1,35 |
| | <i>Bệnh về giun sán (Kí sinh trùng)</i> | | |
| 29 | - Bệnh giun | 6 | 0,90 |
| | <i>Bệnh về rắn cắn, bọ, hoại tử</i> | | |
| 30 | - Bệnh rắn cắn | 18 | 2,71 |
| 31 | - Bị bọ | 7 | 1,05 |
| III | BỆNH VỀ PHỤ KHOA | | |
| | <i>Bệnh về kinh nguyệt</i> | | |
| 32 | - Rối loạn kinh nguyệt | 12 | 1,80 |
| | <i>Bệnh về đới hạ</i> | | |
| 33 | - Bạch đới, khí hư | 7 | 1,05 |
| | <i>Bệnh khi có thai</i> | | |
| 34 | - Phụ nữ ra thai | 4 | 0,60 |
| 35 | - Động thai | 12 | 1,80 |
| 36 | - Thai chết lưu | 3 | 0,45 |
| | <i>Bệnh sau khi đẻ</i> | | |
| 37 | - Bệnh hậu sản | 50 | 7,52 |
| 38 | - Phụ nữ sót rau | 1 | 0,15 |

| | | | |
|------------|---------------------------------|----|-------|
| 39 | - Phụ nữ sa dạ con (sa tử cung) | 6 | 0,90 |
| 40 | - Lợi sữa | 8 | 1,20 |
| IV | BỆNH NHI KHOA | | |
| | <i>Bệnh trẻ sơ sinh</i> | | |
| 41 | - Lở miệng | 5 | 0,75 |
| | <i>Bệnh ở trẻ em</i> | | |
| 42 | - Quai bị | 8 | 1,20 |
| 43 | - Sởi | 6 | 0,90 |
| 44 | - Bệnh đở mồ hôi | 5 | 0,75 |
| V | BỆNH NGŨ QUAN | | |
| | <i>Bệnh về tai</i> | | |
| 45 | - Viêm mang tai | 3 | 0,45 |
| | <i>Bệnh về mũi</i> | | |
| 46 | - Viêm mũi dị ứng | 7 | 1,05 |
| | <i>Bệnh về hầu họng</i> | | |
| 47 | - Viêm họng | 2 | 0,30 |
| | <i>Bệnh về răng miệng</i> | | |
| 48 | - Lở miệng | 4 | 0,60 |
| 49 | - Sâu răng | 6 | 0,90 |
| 50 | - Răng, miệng, cam tẩu mã | 28 | 4,21 |
| | <i>Bệnh về mắt</i> | | |
| 51 | - Lẹo | 2 | 0,30 |
| 52 | - Đau mắt đỏ | 12 | 1,80 |
| VI | BỆNH NGOÀI DA, HOA LIỄU | | |
| | <i>Bệnh ngoài da</i> | | |
| 53 | - Hắc bào, vẩy nến | 6 | 0,90 |
| 54 | - Bồng | 8 | 1,20 |
| | <i>Bệnh hoa liễu, sinh dục</i> | | |
| VII | CÁC NHÓM BỆNH KHÁC | | |
| 55 | - Giải độc | 5 | 0,75 |
| 56 | - Trừ sâu, bọ, ruồi | 9 | 1,35 |
| 57 | - Dị ứng | 18 | 2,70 |
| 58 | - Cầm máu | 11 | 1,65 |
| 59 | - Chốc đầu, hói đầu | 2 | 0,30 |
| 60 | - Dạ dày | 14 | 2,10 |
| 61 | - Gãy chân, tay, bong gân | 23 | 3,46 |
| 62 | - Giảm co thắt (đau bụng khan) | 33 | 4,96 |
| 63 | - Kháng sinh | 71 | 10,68 |
| 64 | - Phong, hủi | 4 | 0,60 |
| 65 | - Bồi bổ cơ thể | 52 | 7,81 |

b. Bộ phận sử dụng

Tổng cộng có 13 bộ phận khác nhau của cây đã được sử dụng làm thuốc. Trong đó các bộ phận được sử dụng nhiều nhất là thân (47,82%), lá (44,81%), rễ (14,74%) (bảng 6). Số loài cây có tất cả các bộ phận được sử dụng làm thuốc chiếm tới 20,15%.

50

c. Cách sử dụng

Cách sử dụng cây thuốc của cộng đồng người Dao và người Mường ở VQG Xuân Sơn cũng rất đặc biệt. Có 16 cách sử dụng đã được xác định (bảng 7), trong đó chủ yếu là uống (395 loài, chiếm 59,61%). Có một số cách dùng đặc biệt là thổi, nằm, ngồi, tắm, làm tắm rửa

răng, xông. Cá biệt có một cách sử dụng thuốc tượng chữa bệnh là để trên gác bếp, chữa các gián tiếp mà không tác động trực tiếp đến đối bệnh nhiễm trùng.

Bảng 6

Danh mục các bộ phận của cây được sử dụng làm cây thuốc ở VQG Xuân Sơn

| STT | Bộ phận được sử dụng | Số loài | Tỷ lệ % |
|-----|----------------------|---------|---------|
| 1 | Rễ | 98 | 14,74 |
| 2 | Thân | 318 | 47,82 |
| 3 | Cành | 64 | 9,62 |
| 4 | Lá | 298 | 44,81 |
| 5 | Cả cây (dây) | 134 | 20,15 |
| 6 | Phần trên mặt đất | 6 | 0,90 |
| 7 | Hoa | 35 | 5,26 |
| 8 | Quả | 12 | 1,80 |
| 9 | Hạt | 6 | 0,90 |
| 10 | Củ | 15 | 2,25 |
| 11 | Nhựa | 3 | 0,45 |
| 12 | Vỏ thân (vỏ rễ) | 19 | 2,86 |
| 13 | Áo hạt | 3 | 0,45 |

Bảng 7

Danh mục các cách sử dụng cây thuốc ở VQG Xuân Sơn

| STT | Cách sử dụng | Tần số gặp | Tỷ lệ % |
|------------|------------------------|------------|---------|
| I | DÙNG NGOÀI | | |
| 1 | Đắp, bó | 121 | 18,19 |
| 2 | Đánh cảm, đánh gió | 3 | 0,45 |
| 3 | Tắm, gội | 54 | 8,12 |
| 4 | Ngâm | 13 | 1,95 |
| 5 | Nhỏ mũi, mắt | 9 | 1,35 |
| 6 | Xoa, bóp | 12 | 1,80 |
| 7 | Nằm, ngồi | 7 | 1,05 |
| 8 | Bôi, chấm | 17 | 2,56 |
| 9 | Xông | 40 | 6,01 |
| 10 | Thổi | 3 | 0,45 |
| II | DÙNG TRONG | | |
| 11 | Uống | 395 | 59,40 |
| 12 | Uống thay chè | 12 | 1,80 |
| 13 | Ăn | 9 | 1,35 |
| III | CÁCH KHÁC | | |
| 14 | Treo gác bếp | 3 | 0,45 |
| 15 | Làm tẩm | 2 | 0,30 |
| 16 | Tẩm thức ăn (bả chuột) | 4 | 0,60 |

d. Giá trị về nguồn gen quý hiếm

Trong số 665 loài cây thuốc đã điều tra được, có 31 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh Lục Đỏ cây thuốc

Việt Nam (2006) [16] và Nghị Định số 32/2006/NĐ/CP (bảng 8). Đây là nguồn gen quý hiếm, cần có biện pháp bảo tồn nghiêm ngặt.

Danh sách các loài cây thuốc quý hiếm ở VQG Xuân Sơn

| STT | Tên khoa học | Tên phổ thông | DLĐ | NĐ32 | SĐ |
|-----|---|----------------------|-----|------|----|
| 1. | <i>Psilotum nudum</i> (L.) Griseb. (Psilotaceae) | Quyết lá thông | EN | | R |
| 2. | <i>Drynaria bonii</i> Chr. (Polypodiaceae) | Tắc kè đá | VU | | VU |
| 3. | <i>Drynaria fortunei</i> (Kuntze) J. Smith. (Polypodiaceae) | Cốt toái bổ | EN | | EN |
| 4. | <i>Rauwolfia verticillata</i> (Lour.) Baill. (Apocynaceae) | Ba gác vòng | VU | | VU |
| 5. | <i>Acanthopanax trifoliatum</i> (L.) Voss. (Araliaceae) | Ngũ gia bì gai | VU | | VU |
| 6. | <i>Asarum caudigerum</i> Hance (Aristolochiaceae) | Thổ tế tân | EN | IIA | R |
| 7. | <i>Asarum petelotii</i> O. C. Schmidt (Aristolochiaceae) | Hoa tiên | EN | | |
| 8. | <i>Cirsium lineare</i> (Thunb.) Sch.-Bip. (Asteraceae) | Gai thảo hẹp | VU | | |
| 9. | <i>Codonopsis javanica</i> (Blume) Hook. f. (Campanulaceae) | Đẳng sâm | EN | IIA | |
| 10. | <i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino (Cucurbitaceae) | Dần toòng | VU | | EN |
| 11. | <i>Strychnos ignatii</i> Berg (Loganiaceae) | Mã tiên lông | | | VU |
| 12. | <i>Stephania dielsiana</i> Y. C. Wu (Menispermaceae) | Củ dờm | EN | | VU |
| 13. | <i>Tinospora sagittata</i> (Oliv.) Gagnep. (Menispermaceae) | Củ gió | | | VU |
| 14. | <i>Fibraurea recisa</i> Pierre (Menispermaceae) | Hoàng đằng | VU | | |
| 15. | <i>Ardisia silvestris</i> Pitard (Myrsinaceae) | Lá khô | | | VU |
| 16. | <i>Ardisia gigantifolia</i> Stapf (Myrsinaceae) | Khô trắng | VU | | |
| 17. | <i>Melientha suavis</i> Pierre (Opiliaceae) | Râu sắng | | | VU |
| 18. | <i>Morinda officinalis</i> How (Rubiaceae) | Ba kích | EN | | |
| 19. | <i>Murraya glabra</i> (Guill.) Guill. (Rutaceae) | Vương tùng | VU | | VU |
| 20. | <i>Kadsura heteroclita</i> (Roxb.) Craib (Schisandraceae) | Xun xe tạp | | | VU |
| 21. | <i>Limnophila rugosa</i> (Roth.) Merr. (Scrophulariaceae) | Quế đất | VU | | VU |
| 22. | <i>Disporopsis longifolia</i> Craib. (Convallariaceae) | Hoàng tinh hoa trắng | EN | IIA | VU |
| 23. | <i>Peliosanthes teta</i> Andr. (Convallariaceae) | Sâm cau | | | VU |
| 24. | <i>Anoectochilus setaceus</i> Blume (Orchidaceae) | Kim tuyến tơ | | | EN |
| 25. | <i>Dendrobium chrysanthum</i> Lindl. (Orchidaceae) | Ngọc vạn vàng | | | EN |

| | | | | | |
|-----|---|----------------------|----|-----|----|
| 26. | <i>Dendrobium nobile</i> Lindl. (Orchidaceae) | Hoàng thảo | VU | | |
| 27. | <i>Nervilia fordii</i> (Hance) Schl. (Orchidaceae) | Lan một lá | | IIA | EN |
| 28. | <i>Smilax glabra</i> Wall. ex Roxb. (Smilacaceae) | Thổ phục linh | VU | | |
| 29. | <i>Tacca integrifolia</i> Ker.- Gawl. (Taccaceae) | Ngải rơm | VU | | VU |
| 30. | <i>Paris chinensis</i> Franch. (Trilliaceae) | Trọng lâu trung quốc | VU | | |
| 31. | <i>Paris polyphylla</i> Sm. subsp. <i>polyphylla</i> (Trilliaceae) | Trọng lâu nhiều lá | EN | | EN |

Ghi chú: DLĐ. Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam 2006; SĐ. Sách Đỏ Việt Nam 2007; NĐ32. Nghị Định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 2 năm 2006 của Chính phủ; VU. sẽ nguy cấp; EN. nguy cấp; R. hiếm; IA. Thực vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; IIA. Thực vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

Trong Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam, có 9 loài cây thuốc đang bị đe dọa tuyệt chủng (EN), 13 loài có thể bị đe dọa tuyệt chủng (VU); trong Sách Đỏ Việt Nam, có 6 loài đang bị đe dọa tuyệt chủng (EN), 14 loài có thể bị đe dọa tuyệt chủng

(VU) và 2 loài có thể sẽ nguy cấp (R) và trong Nghị Định số 32/2006/NĐ/CP ngày 30 tháng 2 năm 2006 của Chính phủ, có 3 loài cây thuốc hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

e. Giá trị kinh tế

Bảng 9

Danh mục các loại dược liệu được thu hái và mua bán có nguồn gốc từ VQG Xuân Sơn

| STT | Tên khoa học | Tên phổ thông | Trữ lượng | Nơi tiêu thụ |
|-----|---------------------------------|-----------------|-----------|--------------|
| 1 | <i>Aeschynanthus acuminatus</i> | Má đào nhọn | ++ | Phú Thọ |
| 2 | <i>Anoectochilus setaceus</i> | Kim tuyến tơ | + | Trung Quốc |
| 3 | <i>Ardisia silvestris</i> | Lá khôi | ++ | Hà Nội |
| 4 | <i>Cibotium barometz</i> | Củ tích | +++ | Hà Nội |
| 5 | <i>Dioscorea persimilis</i> | Củ mài | +++ | Hà Nội |
| 6 | <i>Drynaria fortunei</i> | Tắc kè đá | +++ | Hà Nội |
| 7 | <i>Fibraurea recisa</i> | Hoàng đằng | +++ | Hà Nội |
| 8 | <i>Gnetum montanum</i> | Gấm núi | +++ | Hà Nội |
| 9 | <i>Homalomena octulta</i> | Thiên niên kiện | +++ | Hà Nội |
| 10 | <i>Milletia dielsiana</i> | Kê huyết đằng | +++ | Hà Nội |
| 11 | <i>Morinda officinalis</i> | Ba kích | ++ | Hà Nội |
| 12 | <i>Schefflera heptaphylla</i> | Chân chim | +++ | Phú Thọ |
| 13 | <i>Smilax glabra</i> | Thổ phục linh | +++ | Hà Nội |
| 14 | <i>Stemona tuberosa</i> | Bách bộ | +++ | Hà Nội |
| 15 | <i>Zingiber zerumbet</i> | Gừng gió | +++ | Hà Nội |

Ghi chú: ước lượng trữ lượng: (+). dưới 1 tấn; (++) . 1-5 tấn; (+++) . trên 5 tấn (theo [20]).

Nhiều loại dược liệu phân bố trong VQG Xuân Sơn được mua bán trên thị trường địa phương (Phú Thọ), trong nước (Hà Nội) và quốc tế (Trung Quốc). Hoạt động này được chia

thành 2 giai đoạn: (1). Trước thời kỳ đổi mới, hoạt động thu mua dược thực hiện thông qua hiệu thuốc huyện Thanh Sơn; (2). Sau thời kỳ đổi mới, việc thu mua do tư thương thực hiện

theo con đường không chính thức, với các đường dây thu gom từ các thôn ở vùng đệm của VQG Xuân Sơn, đến trung tâm huyện Thanh Sơn và chở về Hà Nội. Hiện tại, có khoảng 16 loại dược liệu vẫn đang được thu hái bất hợp pháp từ VQG Xuân Sơn để bán (bảng 9) [20]. Trong đó, có 6 loài dược ghi trong Sách Đỏ Việt Nam và Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam là: lá khô (*Ardisia silvestris*), hoàng đằng (*Fibraurea recisa*), kim tuyến tơ (*Anoetochilus setaceus*), tắc kè đá (*Drynaria fortunei*), thổ phục linh (*Smilax glabra*) và ba kích (*Morinda officinalis*). Hiện chưa đủ dẫn liệu để tính toán chính xác giá trị bằng tiền của dược liệu được

buôn bán theo cách này trong khu vực.

f. *Giá trị tiềm năng*

Có 25 cây thuốc ở VQG Xuân Sơn được buôn bán trên thị trường dược liệu Việt Nam, tại các địa điểm buôn bán thuốc Hà Nội (bảng 10). Trong số này, có 6 loài dược ghi trong Sách Đỏ Việt Nam và Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam là lá khô (*Ardisia silvestris*), hoàng đằng (*Fibraurea tinctoria*), củ dôm (*Stephania dielsiana*), ba kích (*Morinda officinalis*), hoàng tinh hoa trắng (*Disporopsis longifolia*) và thổ phục linh (*Smilax glabra*). Theo người dân trong khu vực, 2 loài ba kích và lá khô đã cạn kiệt trong khu vực.

Bảng 10

Các cây thuốc tiềm năng tại khu vực VQG Xuân Sơn

| STT | Tên khoa học | Tên phổ thông |
|-----|---|--------------------------------------|
| | Araliaceae | Họ Ngũ gia bì |
| 1 | <i>Schefflera heptaphylla</i> (L.) Frodin | Đáng chân chim, Ap chuôi' đeng (Dao) |
| 2 | <i>Polyscias fruticosa</i> (L.) Harms. | Đình lăng |
| | Asteraceae | Họ Cúc |
| 3 | <i>Xanthium strumarium</i> L. | Ké đầu ngựa |
| | Euphorbiaceae | Họ Thầu dầu |
| 4 | <i>Phyllanthus urinaria</i> L. | Chó đẻ răng cưa |
| | Fabaceae | Họ Đậu |
| 5 | <i>Desmodium styracifolium</i> (Osbeck) Merr. | Kim tiền thảo |
| 6 | <i>Milletia dielsiana</i> Harms | Kê huyết đằng |
| 7 | <i>Senna tora</i> (L.) Roxb. | Thảo quyết minh, hìa diêm tấp (Dao) |
| | Menispermaceae | Họ Tiết dê |
| 8 | <i>Fibraurea tinctoria</i> Lour. | Hoàng đằng, viàng tằng (Dao) |
| 9 | <i>Stephania dielsiana</i> Y. C. Wu | Củ dôm |
| | Myrsinaceae | Họ Đơn nem |
| 10 | <i>Ardisia silvestris</i> Pitard | Lá khôI, bách thâm (Mường) |
| | Passifloraceae | Họ Lạc tiên |
| 11 | <i>Passiflora foetida</i> L. | Lạc tiên |
| | Rubiaceae | Họ Cà phê |
| 12 | <i>Morinda officinalis</i> How | Ba kích, chày kiêng dôi (Dao) |
| | Rutaceae | Họ Cam |
| 13 | <i>Glycosmis pentaphylla</i> (Retz.) Corea | Cơm rượu |
| | Scrophulariaceae | Họ Hoa mõm chó |
| 14 | <i>Adenosma caeruleum</i> R. Br. | Nhân trần |
| | Vitaceae | Họ Nho |
| 15 | <i>Ampelopsis cantoniensis</i> (Hook. & Arn.) Planch. | Chè dây, cho lè (Mường) |
| | Araceae | Họ Ráy |
| 16 | <i>Acorus gramineus</i> Soland | Thạch xương hổ |
| 17 | <i>Homalomena occulta</i> (Lour.) Schott. | Thiên niên kiện, hĩa hầu ton (Dao) |

| | | |
|----|---|---|
| | Convallariaceae | Họ Mạch môn đông |
| 18 | <i>Disporopsis longifolia</i> Craib. | Hoàng tinh hoa trắng, giàng trang (Dao) |
| | Dioscoreaceae | Họ Củ nâu |
| 19 | <i>Dioscorea persimilis</i> Prain & Burk. | Củ mài, hìa dòi (Dao) |
| | Smilacaceae | Họ Khúc khắc |
| 20 | <i>Heterosmilax gaudichaudiana</i> (Kunth)Maxim | Khúc khắc, the com (Mường) |
| 21 | <i>Smilax glabra</i> Wall. ex Roxb. | Thổ phục linh, một hoi dòi (Dao) |
| | Stemonaceae | Họ Bách bộ |
| 22 | <i>Stemona tuberosa</i> Lour. | Bách bộ, mùi sậy dòi (Dao) |
| | Taccaceae | Họ Râu hùm |
| 23 | <i>Tacca chantrieri</i> Andr. | Râu hùm |
| | Zingiberaceae | Họ Gừng |
| 24 | <i>Amomum villosum</i> Lour. | Sa nhân |
| 25 | <i>Kaempferia galanga</i> L. | Địa liên |

g. Giá trị văn hoá

Tri thức và thực tiễn sử dụng cây thuốc của người Dao và người Mường là một phần của văn hoá vật thể và phi vật thể, góp phần tạo nên bản sắc văn hoá của 2 cộng đồng trong khu vực. Đặc trưng về sử dụng cây thuốc của người Dao trong khu vực là sử dụng thuốc để chăm sóc phụ nữ sau đẻ dưới dạng tắm và gội. Có sự giao lưu về thực tiễn sử dụng cây thuốc giữa 2 cộng đồng người Dao và người Mường. Người Mường sinh sống gần người Dao ít nhiều đều biết cách sử dụng cây thuốc cho phụ nữ sau đẻ và bệnh hậu sản của người Dao.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

VQG Xuân Sơn là một trong những VQG ở Việt Nam có nguồn tài nguyên cây thuốc đa dạng. Hiện đã biết có 665 loài cây thuốc, thuộc 139 họ, 298 chi của 6 ngành thực vật bậc cao có mạch; trong đó, có 31 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam, Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam và Nghị Định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 2 năm 2006 của Chính phủ.

Trong số 139 họ thực vật bậc cao có mạch, có 10 họ có nhiều loài được sử dụng làm thuốc nhất là các họ Thầu dầu - Euphorbiaceae, Cúc - Asteraceae, Đậu - Fabaceae, Cà phê - Rubiaceae, Dâu tằm - Moraceae, Cỏ roi ngựa - Verbenaceae, Tiết dê - Menispermaceae, Đơn nem - Myrisnaceae, Gừng - Zingiberaceae và Nhân sâm - Araliaceae.

Trong số 298 chi, có 12 chi có số loài được sử dụng làm thuốc nhiều nhất là các chi: *Ficus*, *Ardisia*, *Polygonum*, *Alpinia*, *Limnophila*, *Stephania*, *Hedyotis*, *Mallotus*, *Desmodium*, *Piper*, *Solanum* và *Psychotria*.

Sáu dạng sống phổ biến của các loài cây làm thuốc ở VQG Xuân Sơn là cây gỗ nhỡ (chiếm 17,45%), cây bụi (22,26%), cây leo (25,86%), cây cỏ (31,88%), cây bì sinh (1,8%) và cây ký sinh (0,75%). Chúng phân bố chủ yếu ở các cánh rừng thứ sinh, rừng nguyên sinh bị tác động và rừng cây bụi.

Nguồn tài nguyên cây thuốc đã và đang đóng góp vào hoạt động chăm sóc sức khoẻ của cộng đồng, với 65 bệnh/chứng khác nhau. Tại đây, đồng bào dùng cây thuốc chủ yếu để chữa các bệnh như: sốt, sốt rét, cảm cúm; đau bụng, tiêu chảy; ho, hen; thần kinh suy nhược; tê thấp đau nhức; vôi hóa cột sống; mụn nhọt, mẫn ngứa; bệnh hậu sản; sỏi mật; răng, miệng, cam tẩu mã; giảm co thắt (đau bụng khan); thuốc kháng sinh và các vị thuốc dùng để bồi bổ cơ thể.

Nguồn tài nguyên cây thuốc ở VQG Xuân Sơn có giá trị kinh tế cũng như tiềm năng phát triển tại vùng đệm của VQG trong công tác phát triển dược phẩm và sản phẩm thiên nhiên mới; là hợp phần đóng góp tạo nên bản sắc văn hoá của các cộng đồng người Dao và người Mường trong khu vực.

2. Kiến nghị

Cần tiếp tục nghiên cứu để thu thập mẫu vật,

kiểm kê đầy đủ nguồn tài nguyên cây thuốc, xây dựng cơ sở dữ liệu về cây thuốc trong khu vực (bao gồm vùng bảo vệ và vùng đệm); đưa nội dung cây thuốc vào kế hoạch quản lý của VQG Xuân Sơn. Từng bước thực hiện các giải pháp và quản lý chặt chẽ việc khai thác nguồn tài nguyên cây thuốc trong vùng được bảo vệ nghiêm ngặt của VQG Xuân Sơn; xây dựng hệ thống giám sát quần thể cây thuốc trong VQG Xuân Sơn (bảo tồn in situ); tập huấn cán bộ kỹ thuật, cán bộ kiểm lâm về bảo tồn nguồn tài nguyên cây thuốc; điều tra thu thập và tư liệu hoá tri thức bản địa về việc sử dụng cây cỏ của cộng đồng ở cấp xã và gia đình các thầy lang; chỉ đạo trồng và sử dụng cây cỏ tại vườn cây thuốc của trạm y tế xã và các trường học; phối hợp với ngành giáo dục để giáo dục thế hệ trẻ về ý thức và nhận biết các cây thuốc của dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nguyễn Tiến Bản**, 1997: Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
2. **Võ Văn Chi**, 2003: Từ điển thực vật thông dụng, tập I, II. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
3. **Võ Văn Chi**, 1997: Từ điển cây thuốc Việt Nam, Nxb. Y Học, Tp. Hồ Chí Minh.
4. **Võ Văn Chi, Nguyễn Đức Minh**, 2000: Rắn làm thuốc và thuốc trị rắn cắn. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
5. **Võ Văn Chi**, 2005: Cây rau, trái đậu dùng để ăn và trị bệnh. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật.
6. **Andrew Chevallier Fnimh**, 2006: Dược thảo toàn thư (Nguyễn Kim Dân dịch). Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
7. **Phạm Hoàng Hộ**, 1999 - 2000: Cây cỏ Việt Nam, tập 1-3, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
8. **Trần Minh Hợi, Nguyễn Quang Hưng, Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Anh Tuấn**: Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 96(2): 96-99.
9. **Trần Minh Hợi, Nguyễn Xuân Đặng** (chủ biên), 2008: Đa dạng sinh học và bảo tồn nguồn gen sinh vật tại vườn quốc gia Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ. Nxb. Giáo dục.
10. **Viện Dược liệu**, 2006: Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam, tập I, II. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
11. **Đỗ Tất Lợi**, 1999: Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
12. **Trần Đình Lý**, 1995: 1900 loài cây có ích, Nxb Thế Giới, Hà Nội.
13. **Bộ Khoa học & Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam**, 2007: Sách Đỏ Việt Nam (Phần thực vật). Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
14. **Vũ Quốc Trung**, 2005: Y dược học cổ truyền thực hành. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
15. **Nguyễn Tập**, 2006: Tạp chí Dược liệu, 3(11): 97-105
16. **Nguyễn Tập**, 2006: Cẩm nang cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam. Mạng lưới Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam.
17. **Phạm Trương Thị Thọ, Đỗ Huy Bích**, 2003: 101 cây thuốc với sức khỏe sinh sản phụ nữ. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
18. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 1999: Cẩm nang nghiên cứu Đa dạng sinh học. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
19. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 2001: Thực vật học dân tộc cây thuốc của đồng bào Thái, Con Cuông, Nghệ An. Nxb. Nông Nghiệp.
20. **Sở Y tế tỉnh Phú Thọ**, 2005: Tài nguyên cây thuốc, giải pháp bảo tồn và phát triển ở Vườn quốc gia Xuân Sơn, huyện Thanh Sơn. Báo cáo đề tài kỹ thuật. Phú Thọ.
21. **IUCN**, 2001: IUCN Red List and Criteria. Version 3.1.
22. **IUCN**, 2004: The IUCN Red List of threatened species.

SOME INVESTIGATIVE AND SCIENTIFIC RESEARCH RESULTS ON MEDICINAL PLANT RESOURCES IN THE XUAN SON NATIONAL PARK, PHU THO PROVINCE

NGUYEN ANH TUAN, TRAN MINH HOI, TRAN VAN ON

SUMMARY

The Xuan Son national park is one of the medicinal plants - diverse national parts in Vietnam. 665 species, which belong to 6 phylum, 139 families, 298 genera of vascular plant, has recorded in the field surveys. Among them, 22 species are listed in Red Data Book of Vietnam, 22 species in Red List of Medicinal plants of Vietnam and 3 species in Governmental Decree 32/2006/ND-CP.

Among 139 families, the 10 most useful ones are Euphorbiaceae, Fabaceae, Rubiaceae, Moraceae, Verbenaceae, Menispermaceae, Myrsinaceae, Zingiberaceae and Araliaceae.

Among 298 genera, the 12 most useful ones are *Ficus*, *Ardisia*, *Polygonum*, *Alpinia*, *Limnophila*, *Stephania*, *Hedyotis*, *Mallotus*, *Desmodium*, *Piper*, *Solanum* and *Psychotria*.

The six popular types of medicinal plants in Xuan Son national park are tree (17.45%), shrub (22.26%), climber (25.86%), herb (31.88%), epiphytes (1.8%) and parasite (0.75%), distributing mainly to the primary forest, the secondary forest and moorland.

This natural resource plays a vital part in community healthcare actions. It is used by local people to treat many diseases as: fever, marsh fever, cold, colic, diarrhea, cough, asthma... and to foster strength.

The medicinal plant resource in Xuan Son national part has an important economical value and a potentiality to develop new pharmaceutical and other natural products, contributing to form the cultural identity of ethnic community in the area.

Ngày nhận bài: 14-8-2008